

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 15/9/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	14/03/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2923/QĐ486/2024	TH009726	
2	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	26/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2924/QĐ486/2024	TH009727	
3	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	16/9/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2925/QĐ486/2024	TH009728	
4	Trần Thị Thảo Bình	Nữ	11/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2926/QĐ486/2024	TH009729	
5	Chu Văn Chiến	Nam	30/12/1976	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2927/QĐ486/2024	TH009730	
6	Nguyễn Tài Bùi Đạt	Nam	12/7/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2928/QĐ486/2024	TH009731	
7	Đinh Đức Đạt	Nam	05/4/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2929/QĐ486/2024	TH009732	
8	Nguyễn Văn Hoàng Đức	Nam	13/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2930/QĐ486/2024	TH009733	
9	Tăng Thị Hải	Nữ	21/3/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2931/QĐ486/2024	TH009734	
10	Nguyễn Tuấn Hải	Nam	07/02/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2932/QĐ486/2024	TH009735	
11	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	06/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2933/QĐ486/2024	TH009736	
12	Đinh Thị Hiền	Nữ	10/6/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2934/QĐ486/2024	TH009737	
13	Phan Thị Thu Hiền	Nữ	19/6/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2935/QĐ486/2024	TH009738	
14	Trần Trung Hiếu	Nam	09/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2936/QĐ486/2024	TH009739	
15	Võ Thị Hương	Nữ	05/10/1976	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2937/QĐ486/2024	TH009740	
16	Trần Thị Thu Hường	Nữ	02/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	2938/QĐ486/2024	TH009741	
17	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	15/12/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	2939/QĐ486/2024	TH009742	
18	Trần Thị Ngọc Huyền	Nữ	18/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2940/QĐ486/2024	TH009743	
19	Ngô Văn Kiểm	Nam	25/5/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2941/QĐ486/2024	TH009744	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Lý Thị Kiều	Nữ	11/11/1996	Bắc Kạn	Nùng	5.3	7.0	2942/QĐ486/2024	TH009745	
21	Nguyễn Thị Hồng Lam	Nữ	03/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2943/QĐ486/2024	TH009746	
22	Nguyễn Thị Mai Lê	Nữ	14/02/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2944/QĐ486/2024	TH009747	
23	Phạm Thị Lựu	Nữ	25/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2945/QĐ486/2024	TH009748	
24	Lưu Quốc Mạnh	Nam	17/3/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2946/QĐ486/2024	TH009749	
25	Nguyễn Thị Diệu Minh	Nữ	19/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	2947/QĐ486/2024	TH009750	
26	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	07/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2948/QĐ486/2024	TH009751	
27	Vũ Thị Kim Oanh	Nữ	16/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2949/QĐ486/2024	TH009752	
28	Dương Thị Oanh	Nữ	21/3/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.0	2950/QĐ486/2024	TH009753	
29	Lô Xuân Phong	Nam	20/10/1978	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	2951/QĐ486/2024	TH009754	
30	Phạm Thị Quyên	Nữ	22/8/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2952/QĐ486/2024	TH009755	
31	Hồ Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	10/9/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2953/QĐ486/2024	TH009756	
32	Đặng Thái Quỳnh	Nữ	02/9/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2954/QĐ486/2024	TH009757	
33	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	15/10/1991	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.0	2955/QĐ486/2024	TH009758	
34	Võ Thị Phương Thảo	Nữ	12/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2956/QĐ486/2024	TH009759	
35	Trần Thị Thủy	Nữ	30/8/1980	Thái Bình	Kinh	6.3	7.0	2957/QĐ486/2024	TH009760	
36	Phạm Thị Hương Trà	Nữ	27/10/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2958/QĐ486/2024	TH009761	
37	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	16/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2959/QĐ486/2024	TH009762	
38	Trương Thị Cẩm Vân	Nữ	30/9/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2960/QĐ486/2024	TH009763	
39	Trần Thị Thành Vinh	Nữ	23/12/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2961/QĐ486/2024	TH009764	
40	Nguyễn Thị An	Nữ	17/8/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2962/QĐ486/2024	TH009765	
41	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	01/01/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2963/QĐ486/2024	TH009766	
42	Lê Ngọc Bằng	Nam	08/10/1970	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	2964/QĐ486/2024	TH009767	
43	Lê Thanh Bình	Nam	20/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2965/QĐ486/2024	TH009768	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	22/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2966/QĐ486/2024	TH009769	
45	Nguyễn Thị Chung	Nữ	23/12/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2967/QĐ486/2024	TH009770	
46	Hồ Phi Cương	Nam	12/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2968/QĐ486/2024	TH009771	
47	Lê Tấn Danh	Nam	19/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2969/QĐ486/2024	TH009772	
48	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	17/8/2000	Quảng Ninh	Kinh	7.7	8.0	2970/QĐ486/2024	TH009773	
49	Trương Thị Dương	Nữ	23/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2971/QĐ486/2024	TH009774	
50	Tô Thị Kim Giang	Nữ	24/3/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2972/QĐ486/2024	TH009775	
51	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	09/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2973/QĐ486/2024	TH009776	
52	Lê Thị Thu Hà	Nữ	23/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.0	2974/QĐ486/2024	TH009777	
53	Nguyễn Văn Hiễn	Nam	07/7/2000	Gia Lai	Kinh	6.3	6.5	2975/QĐ486/2024	TH009778	
54	Phạm Trung Hiếu	Nam	08/11/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2976/QĐ486/2024	TH009779	
55	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ	02/9/1989	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	2977/QĐ486/2024	TH009780	
56	Lê Thị Thu Hoài	Nữ	24/3/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2978/QĐ486/2024	TH009781	
57	Bùi Thị Hồng	Nữ	29/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2979/QĐ486/2024	TH009782	
58	Nguyễn Tuấn Hùng	Nam	21/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2980/QĐ486/2024	TH009783	
59	Hoàng Thị Hương	Nữ	19/3/1972	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2981/QĐ486/2024	TH009784	
60	Nguyễn Khánh Huyền	Nữ	02/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2982/QĐ486/2024	TH009785	
61	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ	06/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2983/QĐ486/2024	TH009786	
62	Phạm Thị Thanh Huyền	Nữ	04/11/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2984/QĐ486/2024	TH009787	
63	Trần Bá Kiên	Nam	20/5/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2985/QĐ486/2024	TH009788	
64	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	19/02/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	2986/QĐ486/2024	TH009789	
65	Nguyễn Thị Thu Mai	Nữ	12/8/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2987/QĐ486/2024	TH009790	
66	Hứa Quỳnh Nga	Nữ	24/5/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	2988/QĐ486/2024	TH009791	
67	Nguyễn Thị Nga	Nữ	22/3/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2989/QĐ486/2024	TH009792	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ	20/11/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2990/QĐ486/2024	TH009793	
69	Nguyễn Hoài Phương	Nữ	20/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2991/QĐ486/2024	TH009794	
70	Đào Đình Quân	Nam	09/3/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2992/QĐ486/2024	TH009795	
71	Lê Văn Quân	Nam	13/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2993/QĐ486/2024	TH009796	
72	Nguyễn Đức Quỳnh	Nam	15/01/2000	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	2994/QĐ486/2024	TH009797	
73	Cao Thị Thanh Tâm	Nữ	23/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2995/QĐ486/2024	TH009798	
74	Đinh Thị Hoài Thanh	Nữ	21/11/1983	Quảng Bình	Kinh	6.3	7.0	2996/QĐ486/2024	TH009799	
75	Phan Thị Thảo	Nữ	15/3/1975	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	2997/QĐ486/2024	TH009800	
76	Trần Thị Hồng Thơm	Nữ	15/11/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2998/QĐ486/2024	TH009801	
77	Nguyễn Xuân Thủy	Nam	28/9/1978	Nghệ An	Kinh	7.3	6.5	2999/QĐ486/2024	TH009807	
78	Thái Thị Trang	Nữ	13/12/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3000/QĐ486/2024	TH009802	
79	Phạm Thị Kiều Trang	Nữ	02/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3001/QĐ486/2024	TH009803	
80	Lê Hà Trang	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3002/QĐ486/2024	TH009804	
81	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	21/4/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3003/QĐ486/2024	TH009805	
82	Hồ Thị Xuân	Nữ	24/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3004/QĐ486/2024	TH009806	

